

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2023/DS-PT**
Ngày 15 tháng 12 năm 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc
chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hải Anh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân;

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Mạc Minh Song - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023, về: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng M**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: **Bản T, xã K, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trung T** và bà **Lê Quỳnh A** - Luật sư của **công ty L1 - Đoàn luật sư Thành phố H**. Bà **A** có mặt, ông **T** vắng mặt.

- Người được ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Trịnh Văn T1**, sinh năm 1999; địa chỉ: **Tổ V, T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang**. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3**

Cùng địa chỉ: **Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Ta Thị Thanh L**, sinh năm 1998; địa chỉ: **Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Có mặt.

- Người được ủy quyền của đồng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh **Hoàng Ngọc T4**, sinh năm 1996; địa chỉ: **Thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình**. Có mặt.

- Người làm chứng: Anh **Nguyễn Đình T5**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Bản T, xã K, huyện M, tỉnh Yên Bái**. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Ta Đăng T2 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Hồng M trình bày:

Chị và chị Ta Thị Thanh L có mối quan hệ quen biết từ trước. Giữa tháng 3 năm 2022, chị được biết bố mẹ chị L (ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3) đang muốn bán mảnh đất mà ông bà đang ở tại bản N, xã N, huyện M, tỉnh Yên Bái. Chị có nói với chị L “Em bảo bố mẹ em bán cho người ta bao nhiêu thì để lại cho chị”. Chị L có nói lại “Bố mẹ em bảo để lại cho chị 4,7 tỷ”. Qua quá trình trao đổi với chị L chị đã đặt cọc trước 500.000.000 đồng theo thỏa thuận cho chị L qua tài khoản ngân hàng A1 số: 8701205097966 (chủ tài khoản Ta Thị Thanh L) với nội dung: “TRAN THI HONG MINH_chuyen khoan coc tien mua dat”.

Việc thỏa thuận đặt cọc để mua đất này chị đều trao đổi thông qua chị L bằng tin nhắn trên phần mềm zalo và không có văn bản, hợp đồng nào (*Vi bằng số 661/2023/VB-TPLBĐ ngày 01/04/2023 ghi nhận những nội dung tin nhắn trao đổi, thỏa thuận mua đất, chuyển tiền đặt cọc giữa chị Trần Thị Hồng M với chị Ta Thị Thanh L*). Tuy nhiên, sau khi chuyển đủ tiền đặt cọc, giữa chị và gia đình ông T2, bà T3 vẫn không thống nhất được diện tích đất và giá chuyển nhượng đất, cụ thể: ngày 27 tháng 04 năm 2022, chị L có thông báo lại với chị là thửa đất trên chỉ có 19m mặt đường chính, không phải 28m như thông tin lúc đầu cung cấp; Ngày 15/05/2022 ông Ta Đăng T2 đã nhất trí giá chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất khi có đủ điều kiện chuyển nhượng như Giấy chứng nhận quyền sử dụng (trong đó có 400m² đất thổ cư) đất để sang tên, công chứng là 4.200.000.000 đồng. Sau đó bà Lương Thị T3 lại thay đổi, không đồng ý với giá chuyển nhượng 4.200.000.000 đồng nữa, mà vợ chồng ông T2 yêu cầu chị phải thực hiện giá ban đầu là 4,7 tỷ thì chị không đồng ý vì thực tế thửa đất chỉ có 19m mặt đường chính. Hai bên có trao đổi với nhau nhiều lần nhưng không thống nhất được, không ký kết được giấy tờ. Nên chị không giao dịch nữa và khởi kiện ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 với những yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên giao dịch dân sự giữa chị và ông Ta Đăng T2, bà Lương Thị T3 vô hiệu.

- Yêu cầu ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 trả lại toàn bộ số tiền chị đã chuyển là 500.000.000 VNĐ (năm trăm triệu đồng).

Bị đơn ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 trình bày: Chị Trần Thị Hồng M quen biết con gái của ông, bà là Ta Thị Thanh L, trước đây chị M có dặn nếu bán đất thì bán cho chị M nên khi có nhu cầu bán đất ông bà đã bảo chị Loan b với chị M. Đến chiều ngày 10/4/2022 chị M có vào xem đất và hỏi diện tích, ông, bà T3 đã trả lời có 17 mét mặt đường sâu một bên 35 mét, một bên 40 mét. Ông, bà còn gọi điện trao đổi với chị M: “Chị D vào xem trả giá 5 tỷ, chỗ người nhà cô chú để cho cháu giá 4 tỷ 7 không sổ đỏ cháu có lấy không”. Chị M đã đồng ý và thống nhất giá. Gia đình ông, bà bảo chị M lên đặt cọc mua đất và làm giấy tờ thì chị M bảo bận chưa lên được, sẽ chuyển khoản để đặt cọc trước và làm giấy tờ sau, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Số tiền đặt cọc chị M đã chuyển đủ vào tài khoản của chị L, chị L nhận hộ và đã đưa cho ông bà. Ngày 27/4/2022, chị L gọi điện hỏi về diện tích đất và nghe nhầm là chiều dài

mặt đường chính là 28 mét lúc 20h 47' ngày 27/4/2022 chị L nhắn tin cho chị M và 21h 07' cùng ngày chị L đã đính chính lại nên không ảnh hưởng đến việc mua bán đất của hai bên. Sau đó, ông, bà đã nhiều lần giục chị M lên làm giấy tờ nhưng chị M không lên, chị M ép giá xuống hoặc yêu cầu ông T2, bà T3 phải làm sổ đỏ. Do đó, hai bên không thống nhất được, kéo dài đến tận thời điểm hiện tại.

Nay chị M khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và yêu cầu ông bà trả lại cho chị M 500.000.000 đồng, ông, bà không đồng ý vì ngày 10/4/2022, chị M đã vào xem đất và đã nhất trí mua. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng đặt cọc giữa ông bà và chị M là hợp pháp và tuyên bố chị M mất tiền đặt cọc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Ta Thị Thanh L trình bày: Chị là người nhận tiền hộ ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 (là bố mẹ của chị) và đã giao tiền đầy đủ cho ông T2, bà T3. Việc mua bán đất giữa chị M và bố mẹ chị, chị chỉ liên lạc giúp bố mẹ chị qua tin nhắn với chị M, chị không liên quan và không có quyền quyết định việc mua bán đất đó.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng anh Nguyễn Đình T5 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Anh và chị M là vợ chồng nhưng không ở với nhau, việc mua bán đất, đặt cọc giữa chị M với ông T2, bà T3, anh không biết và không tham gia, không liên quan gì tới việc mua bán đất này. Tiền đặt cọc mua đất là của chị M, không liên quan đến anh.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải: Thửa đất là đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng có chiều tiếp giáp mặt đường là 18,7m, sâu 34,7m.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái đã Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; 228; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 117; Điều 123; khoản 1, khoản 2 Điều 131; các Điều 328, 407, 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 168, 188 của Luật Đất đai.

Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hồng M.
- Tuyên bố hợp đồng đặt cọc giữa chị Trần Thị Hồng M với ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 là vô hiệu do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thể thực hiện được.

- Ông Ta Đăng T2 và bà Lương Thị T3 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Hồng M số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị Hồng M chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Xác nhận chị đã nộp đủ.

- Về án phí: Chị **Trần Thị Hồng M** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0000519 ngày 21/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái; Ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000đ (*Hai mươi tư triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và giải thích quyền, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Ngày 02/10/2023, bị đơn ông **Ta Đăng T2** có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn (ông **Ta Đăng T2**). Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, ông **Ta Đăng T2** phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên;

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của Bị đơn là ông **Ta Đăng T2** nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị **Trần Thị Hồng M** vắng mặt nhưng người được ủy quyền có mặt, vắng mặt 01 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt họ, người làm chứng anh **Nguyễn Đình T5** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Bị đơn, người kháng cáo là ông **Ta Đăng T2** yêu cầu phải có mặt nguyên đơn chị **Trần Thị Hồng M** tham gia tố tụng tại

phiên tòa, tuy nhiên chỉ **M** đã có người được ủy quyền tham gia tố tụng có mặt. Tại phần tranh tụng ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** không tiếp tục tham gia phiên tòa, ông **Hoàng Ngọc T4** là người được ủy quyền của ông **T2**, bà **T3** tham gia phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227, 228, 296 Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác nhận hai bên đã thỏa thuận bị đơn chuyển nhượng cho nguyên đơn toàn bộ diện tích đất của bị đơn đang ở, tuy không rõ diện tích nhưng xác định diện tích đất đó có vị trí tiếp giáp ba mặt đường ở **bản N, xã N, huyện M**. Để đảm bảo cho thỏa thuận chuyển nhượng đất hai bên đã thống nhất đặt cọc cho nhau, các giao dịch thỏa thuận đều thông qua lời nói, tin nhắn và tài khoản ngân hàng của chị **Ta Thị Thanh L**, việc đặt cọc đã được thực hiện với số tiền bên nguyên đơn chuyển, bị đơn nhận là 500.000.000 đồng. Sau đó, do không thống nhất được diện tích, chiều dài mặt đường chính của đất, giá chuyển nhượng nên nguyên đơn dừng việc thỏa thuận, yêu cầu bị đơn trả lại tiền đặt cọc, bị đơn không đồng ý, yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện thỏa thuận nếu nguyên đơn không tiếp tục thực hiện thỏa thuận sẽ mất số tiền đã đặt cọc.

Các bên đương sự, chính quyền địa phương đều xác định diện tích đất mà các bên đang thực hiện việc giao dịch chuyển nhượng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện bằng lời nói và tin nhắn với nhau, chưa lập thành hợp đồng cụ thể.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố hợp đồng vô hiệu, buộc bị đơn trả lại nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng đã đặt cọc là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn là ông **Ta Đăng T2**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **T2**, bà **T3** với bà **M** bằng lời nói, tin nhắn là chưa phù hợp về hình thức; Đối tượng là quyền sử dụng đất chưa đủ điều kiện để được chuyển nhượng; quá trình thực hiện thỏa thuận các bên không thống nhất được giá và diện tích đất. Do vậy, theo quy định tại các Điều 123, khoản 1, khoản 2 Điều 131 khoản 2 Điều 407, 408, khoản 1 Điều 502 của Bộ luật Dân sự; điểm a, khoản 1 điều 188 của Luật Đất đai thì giao dịch, thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** với bà **Trần Thị Hồng M** vô hiệu, nên hợp đồng đặt cọc chấm dứt. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận.

Tại cấp phúc thẩm người được ủy quyền của bị đơn, người kháng cáo trình bày đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã thỏa thuận chuyển nhượng và yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện thỏa thuận nhưng người được ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý; người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông **Ta Đăng T2**; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Ta Đăng T2** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 123; khoản 1, khoản 2 Điều 131; các Điều 328, 407, 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 168, 188 của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông **Ta Đăng T2**; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị Hồng M**.

- Tuyên bố hợp đồng đặt cọc giữa chị **Trần Thị Hồng M** với ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** là vô hiệu do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thể thực hiện được.

- Ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** có nghĩa vụ trả cho chị **Trần Thị Hồng M** số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1. 2. Về chi phí tố tụng: Chị **Trần Thị Hồng M** chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Xác nhận chị đã nộp đủ.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị **Trần Thị Hồng M** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2021/0000519 ngày 21/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Ông **Ta Đăng T2** và bà **Lương Thị T3** phải chịu 24.000.000 đồng (hai mươi tư triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Ta Đăng T2** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0000521 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (xác nhận ông **T2** đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT2-TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *TAND huyện Mù Cang Chải;*
- *Chi cục THA DS huyện Mù Cang Chải;*
- *Các đương sự;*
- *Người BVQ&LIHP của đương sự;*
- *Lưu: HS, HCTP.*

(đã ký)

Hoàng Hải Anh